

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03-05
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	14-36

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Địa chỉ: Xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 (mã số mới hiện nay là 3300529819) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 08 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 08/12/2014 là 30.079.360.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*) tương đương với 3.007.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đá, kinh doanh thương mại, cho thuê máy móc, thiết bị.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trương Thế Sơn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 12/07/2016)
- Ông Trương Thế Tùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/07/2016)
- Ông Trịnh Bá Toàn	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/07/2016)
- Ông Lê Văn Long	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2016)
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2016)
- Ông Bùi Vĩnh Phúc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2016)
- Ông Lê Văn Bình	Thành viên
- Ông Lê Quang Thạch	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Hồ Thị Trà Giang	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/06/2016)
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26/06/2016)
- Ông Lê Quang Thạch	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/06/2016)
- Ông Lê Anh Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/06/2016)
- Bà Hồ Thị Hồng Vân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/06/2016)
- Lê Thanh Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/06/2016)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Trương Thế Sơn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 12/07/2016)
- Ông Lê Quang Thạch	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 12/07/2016)
- Ông Ngô Xuân Danh	Phó Tổng giám đốc	
- Ông Lê Văn Bình	Phó Tổng giám đốc	
- Ông Trương Khánh Toàn	Kế toán trưởng	

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng: Lô 66A, đường 30/04, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Tổng giám đốc Công ty xin được công bố sự kiện phát sinh quan trọng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 đến ngày lập báo cáo này như sau:

- Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc của ông Trương Thế Sơn từ ngày 12/07/2016.
- Bỏ nhiệm ông Trương Thế Tùng giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 12/07/2016.
- Bỏ nhiệm ông Lê Quang Thạch giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 12/07/2016.
- Công ty thay đổi chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 02 tháng 08 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Lê Quang Thạch.

Ban Tổng giám đốc Công ty cũng cho rằng, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính giữa niên độ của Công ty đã được lập theo đúng yêu cầu nêu trên.

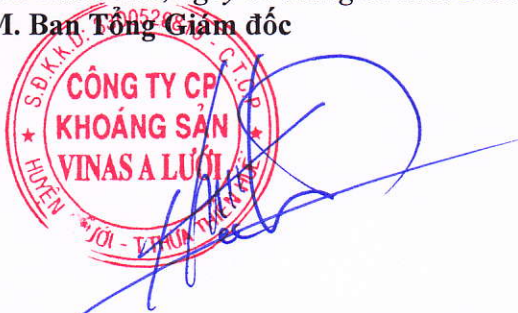
Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc



Lê Quang Thạch
Tổng Giám đốc

Số: *MG* /2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lư ới**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lư ới được lập ngày 08 tháng 08 năm 2016, từ trang 08 đến trang 36 kèm theo, bao gồm gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

.42
Ô
N
P
I
E
XL

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.6, trong 6 tháng đầu năm 2016 Công ty cho một số cá nhân vay bằng tiền mặt.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán ACC theo Báo cáo kiểm toán số 519/2016/BCKT-AAC ngày 30 tháng 03 năm 2016 với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán ACC theo Báo cáo soát xét số 854/2015/BCSX-AAC ngày 14 tháng 08 năm 2016 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt

Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0589-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.524.455.167	45.738.567.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.225.352.519	3.721.487.601
1. Tiền	111		2.225.352.519	3.721.487.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.286.612.938	35.995.960.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.118.645.642	2.163.101.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.559.696.704	8.442.874.964
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	26.926.500.000	24.426.500.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	1.465.535.290	2.747.248.916
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(1.783.764.698)	(1.783.764.698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.012.489.710	6.021.118.665
1. Hàng tồn kho	141		2.012.489.710	6.021.118.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.229.730.679	4.811.886.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.078.000	75.078.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		75.078.000	75.078.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		392.833.362	470.523.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	392.833.362	470.523.842
- Nguyên giá	222		2.061.989.731	2.061.989.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.669.156.369)	(1.591.465.889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.761.819.317	4.266.285.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.761.819.317	4.266.285.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.754.185.846	50.550.454.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.390.241.738	17.044.615.379
I. Nợ ngắn hạn	310		17.390.241.738	17.044.615.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.671.489.895	11.985.212.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	663.493.137	3.416.926.904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.671.943.424	1.176.091.849
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	27.272.727	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	110.237.368	220.579.116
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		245.805.187	245.805.187
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.079.589.818	11.473.857.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.079.589.818	11.473.857.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20.489.920.050	10.511.864.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.589.669.768	961.993.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	148.702	3.268.929.506
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	3.552.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	3.552.346
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	804.147.703	73.080.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	828.124.168	1.487.689.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.957.546.599	2.666.601.418
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.486.878	532.913.461
13. Lợi nhuận khác	40		(1.486.878)	(532.913.461)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.956.059.721	2.133.687.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	97.954.253	394.337.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.858.105.468	1.739.350.366
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		618	578
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trương Khánh Toàn

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B03a-DN

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.778.570.975	10.063.599.249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.286.264.202)	(11.491.158.361)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.125.301.680)	(308.929.950)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(145.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(66.510.151)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.280.000.000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(576.778.726)	(2.359.375.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.003.716.216	(4.240.864.148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.926.500.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.426.500.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5.806.740.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148.702	162.189.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.499.851.298)	5.968.929.506
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.496.135.082)	(271.934.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.721.487.601	1.457.849.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.01	2.225.352.519	1.185.914.387

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trương Khánh Toàn

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thạch

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 (mã số mới hiện nay là 3300529819) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 08 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 08/12/2014 là 30.079.360.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*) tương đương với 3.007.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng: Lô 66A, đường 30/04, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất đá, kinh doanh thương mại và cho thuê máy móc thiết bị

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

11 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

12 Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí bóc tầng phủ tại mỏ đá được phân bổ đều theo thời hạn mỏ đá được cấp phép.
- Chi phí quyền khai thác khoáng sản được xác định phân bổ trên cơ sở tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thời gian khai thác còn lại.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh được dự kiến tạo ra.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Thuế GTGT: áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây dựng các công trình dân dụng. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế TNDN: Thuế TNDN áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022). Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Những ưu đãi này được quy định tại điểm 3c, mục III, phần E và điểm 1e, mục IV, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính.
- Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành dự án “Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường” tại mỏ đá Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế vào hoạt động (Ưu đãi này được quy định tại Giấy phép đầu tư số 31131000076 ngày 27 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế).

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Địa chỉ: Xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Các loại đá và cho thuê máy móc, thiết bị.

Bộ phận theo ku vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Huế do đó Công ty không lập báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.214.320.377	3.710.520.324
Tiền gửi ngân hàng	11.032.142	10.967.277
- Tiền gửi ngân hàng VND	11.032.142	10.967.277
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN A Lưới	500.000	500.000
NH TMCP Bưu điện Liên Việt	500.417	500.417
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Đà Nẵng	811.374	867.174
NH TMCP Phương Đông Việt Nam	1.120.995	1.118.227
NH TMCP Việt Á	481.162	604.242
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Hải Châu	1.426.578	1.106.905
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Hải Châu (TK chứng khoán)	3.915.253	3.907.347
NH Liên doanh Việt Nga	942.632	1.029.234
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Đà Nẵng	500.000	500.000
Ngân hàng hàng hải Việt Nam	833.731	833.731
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.225.352.519	3.721.487.601

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	9.118.645.642	2.163.101.581
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	8.343.945.915	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	1.267.489.452	-
- Công ty Cổ phần Edico	7.076.456.463	-
Phải thu khách hàng khác	774.699.727	2.163.101.581
Cộng	9.118.645.642	2.163.101.581
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	1.267.489.452	-
- Công ty Cổ phần Edico	7.076.456.463	-
Cộng	8.343.945.915	-

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.559.696.704	8.442.874.964
(Chi tiết các khoản trả trước người bán ngắn hạn chiếm 10% trở lên)	7.496.458.000	7.496.458.000
- Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh	7.496.458.000	7.496.458.000
Các công ty khác	1.063.238.704	946.416.964
Cộng	8.559.696.704	8.442.874.964

4 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.465.535.290	(1.058.564.971)	2.747.248.916	(1.058.564.971)
- Phải thu khác	105.000.000	-	106.713.626	-
- Tạm ứng (*)	1.360.535.290	(1.058.564.971)	2.640.535.290	(1.058.564.971)
b) Dài hạn	75.078.000	-	75.078.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	75.078.000	-	75.078.000	-
Cộng	1.540.613.290	(1.058.564.971)	2.822.326.916	(1.058.564.971)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(*) Tạm ứng là bên liên quan:	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Văn Bình	Phó Tổng giám đốc	12.467.640	12.467.640
Ông Trương Thế Sơn	Tổng Giám đốc	4.670.533	4.670.533
Cộng		17.138.173	17.138.173

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26.926.500.000	-	24.426.500.000	-
+ Bà Phạm Thị Trang (1)	2.500.000.000	-	-	-
+ Ông Cái Sáng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
+ Bà Hồ Thị Kiều Thanh (2)	3.426.500.000	-	-	-
+ Ông Lê Anh Hùng	-	-	3.426.500.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Nga	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
+ Bà Nguyễn Minh Tú	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
+ Ông Trương Viết Xìr	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
+ Ông Đào Văn Vinh	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Huyền	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
b) Dài hạn				
Cộng	26.926.500.000	-	24.426.500.000	-

Trong kỳ, công ty có các khoản cho vay như sau:

(1) Cho bà Phạm Thị Trang vay số tiền 2,5 tỷ đồng theo hợp đồng cho vay tiền số 12/2016/ALV-HĐVT ngày 14 tháng 01 năm 2016 thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 0%/năm.

(2) Cho bà Hồ Thị Kiều Thanh vay số tiền 3.426.500.000 tỷ đồng theo hợp đồng cho vay tiền số 01/2016/ALV-HĐVT ngày 4 tháng 01 năm 2016 thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 0%/năm.

Các khoản cho vay từ trước năm 2016, công ty đều cho vay bằng tiền mặt và đều chưa quá hạn.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng	725.199.727	-	725.199.727	-
Công ty TNHH Nguyễn Trung	323.422.783	-	323.422.783	-
Công ty TNHH Hải Ngọc	80.001.840	-	80.001.840	-
Các đối tượng khác	321.775.104	-	321.775.104	-
Cộng	725.199.727	-	725.199.727	-

Các khoản nợ xấu của công ty đều quá hạn hơn 3 năm, do vậy công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị gốc theo quy định.

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	723.352.459	-	733.008.546	-
Chi phí SXKD dở dang	252.232.917	-	-	-
Thành phẩm nhập kho	994.418.738	-	994.418.738	-
Hàng hóa	42.485.596	-	4.293.691.381	-
Cộng	2.012.489.710	-	6.021.118.665	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm		1.701.989.731	360.000.000	-	2.061.989.731
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.701.989.731	360.000.000	-	2.061.989.731
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.339.465.889	252.000.000	-	1.591.465.889
Tăng trong kỳ		59.690.480	18.000.000		77.690.480
- Số khấu hao trong kỳ		59.690.480	18.000.000		77.690.480
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.399.156.369	270.000.000	-	1.669.156.369
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	362.523.842	108.000.000	-	470.523.842
2. Tại ngày cuối kỳ	-	302.833.362	90.000.000	-	392.833.362

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	3.761.819.317	4.266.285.148
- Chi phí bóc tăng phủ phân bố	2.549.551.412	2.868.245.338
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	802.673.658	968.744.071
- Chi phí cấp mỏ đá	379.594.249	396.218.816
- Lệ phí cấp quyền khai thác mỏ	29.999.998	33.076.923
Cộng	3.761.819.317	4.266.285.148

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.671.489.895	14.671.489.895	11.985.212.323	11.985.212.323
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	8.366.187.103	8.366.187.103	6.743.471.449	6.743.471.449
Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Trường Thọ	3.084.959.204	3.084.959.204	3.986.183.150	3.986.183.150
Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	1.778.965.999	1.778.965.999	1.641.796.499	1.641.796.499
Công ty TNHH TMDV Vận tải Tuấn Phát	3.502.261.900	3.502.261.900	1.115.491.800	1.115.491.800
Các khoản phải trả người bán khác	6.305.302.792	6.305.302.792	5.241.740.874	5.241.740.874
Cộng	14.671.489.895	14.671.489.895	11.985.212.323	11.985.212.323
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư XD và TM Quốc tế	446.125.600	446.125.600	446.125.600	446.125.600
- Công ty TNHH Cường Tiến Minh	953.623.000	953.623.000	953.623.000	953.623.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Tiến	572.808.027	572.808.027	572.808.027	572.808.027
- Các đối tượng khác	1.254.425.606	1.254.425.606	1.254.425.606	1.254.425.606
Cộng	3.226.982.233	3.226.982.233	3.226.982.233	3.226.982.233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản và Dầu tu Visaco</i>	246.927.240	246.927.240	246.927.240	246.927.240
Cộng	246.927.240	246.927.240	246.927.240	246.927.240

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	663.493.137	3.416.926.904
- Công ty Cổ phần KDBDS Hà Nội Sông Hồng	94.500.000	94.500.000
- Công ty Cổ phần Việt Trung	500.000.000	500.000.000
- Các công ty khác	68.993.137	2.822.426.904
Cộng	663.493.137	3.416.926.904

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	119.172.693	804.479.140	101.671.667	821.980.166
- Thuế TNDN	770.828.200	97.954.253	66.510.151	802.272.302
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	100.800.000	-	100.800.000	-
- Các loại thuế khác	185.290.956	-	137.600.000	47.690.956
Cộng	1.176.091.849	902.433.393	406.581.818	1.671.943.424

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	27.272.727	-
- Trích trước chi phí kiểm toán	27.272.727	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	27.272.727	-

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	21.886.297	22.741.419
- Bảo hiểm y tế	7.791.946	3.480.946
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.421.488	14.505.488
- Cổ tức phải trả	64.137.637	65.851.263
- Thù lao HĐQT và BKS	-	114.000.000
Cộng	110.237.368	220.579.116

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Địa chỉ: Xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.079.360.000		(17.000.000)	292.764.795		691.855.447	31.046.980.242
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						2.458.858.398	2.458.858.398
Tăng khác							-
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Giảm vốn trong năm trước							-
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Số dư cuối năm trước	30.079.360.000		(17.000.000)	292.764.795		3.150.713.845	33.505.838.640
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						1.858.105.468	1.858.105.468
Tăng khác							-
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Giảm vốn trong kỳ này							-
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	30.079.360.000		(17.000.000)	292.764.795		5.008.819.313	35.363.944.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	30.079.360.000	30.079.360.000
Cộng		30.079.360.000	30.079.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	30.079.360.000	30.079.360.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	30.079.360.000	30.079.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.007.936	3.007.936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.007.936	3.007.936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.007.936	3.007.936
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.007.936	3.007.936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.007.936	3.007.936
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.858.105.468	1.739.350.366
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	3.007.936	3.007.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	618	578

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	292.764.795	292.764.795
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	245.805.187	245.805.187

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	21.105.811.679	10.983.813.271
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.973.778.139	490.044.636
Cộng	24.079.589.818	11.473.857.907
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)	24.079.589.821	3.786.363.636
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	14.149.174.855	3.786.363.636
- Công ty Cổ phần Edico	9.930.414.966	-
Cộng	24.079.589.821	3.786.363.636
c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản		

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán	18.551.416.059	10.055.877.277
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.938.503.991	455.987.041
Cộng	20.489.920.050	10.511.864.318

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	148.702	189.506
Lãi bán các khoản đầu tư		3.106.740.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		162.000.000
Cộng	148.702	3.268.929.506

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	-	3.552.346
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	3.552.346

6 . THU NHẬP KHÁC

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản bị phạt nộp chậm bảo hiểm	1.486.878	
- Các khoản chi phí bóc tăng phù, quyền khai thác	-	532.913.461
Cộng	1.486.878	532.913.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:	828.124.168	1.487.689.331
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	624.956.000	539.218.200
+ Lương và các khoản trích theo lương	624.956.000	539.218.200
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	203.168.168	948.471.131
Cộng	828.124.168	1.487.689.331
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	804.147.703	73.080.000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	473.236.680	73.080.000
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	473.236.680	73.080.000
- Chi phí bán hàng khác	330.911.023	-
Cộng	804.147.703	73.080.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	-	-

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.956.059.721	2133687957
- Lợi nhuận của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	1.956.059.721	(440.138.582)
- Các khoản lợi nhuận khác không được hưởng ưu đãi thuế	-	3.106.740.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.486.878	(162.000.000)
+ Điều chỉnh tăng	1.486.878	
+ Điều chỉnh giảm	-	162.000.000
+ Cổ tức nhận được chia	-	162.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.957.546.599	1.971.687.957
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi thuế	-	(602.138.582)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không được ưu đãi thuế	1.957.546.599	2.944.740.000
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 10%	1.959.085.057	
Thuế suất thuế TNDN	10%	
Thuế TNDN được giảm (50%)	97.954.253	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.954.253	394.337.591

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	1.135.780.680	327.718.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.690.480	77.690.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.010.005	1.322.613.987
Chi phí bằng tiền khác	34.072.605	86.926.864
Cộng	1.729.553.770	1.814.949.531

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Địa chỉ: Xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	Kinh doanh thương mại	Vận chuyển	Khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	21.105.811.679	2.973.778.139	-	24.079.589.818
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.105.811.679	2.973.778.139	-	24.079.589.818
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.554.395.620	1.035.274.148	-	3.589.669.768
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.632.271.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.957.397.897
Doanh thu hoạt động tài chính				148.702
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				1.486.878
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				97.954.253
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.858.105.468
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				582.156.311
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINASA LƯỚI

Địa chỉ: Xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Kinh doanh thương mại	Vận chuyển	Khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.983.813.271	490.044.636	-	11.473.857.907
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.983.813.271	490.044.636	-	11.473.857.907
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	927.935.994	34.057.595	-	961.993.589
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.560.769.331
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(598.775.742)
Doanh thu hoạt động tài chính				3.268.929.506
Chi phí tài chính				3.552.346
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				532.913.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				394.337.591
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.739.350.366
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				617.945.923
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Địa chỉ: Xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh thương mại	Vận chuyển	Khác	TỔNG CỘNG
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	17.259.056.168	2.431.775.888	-	19.690.832.056
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				33.063.353.790
Tổng tài sản				52.754.185.846
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	13.441.145.236	1.893.837.796	-	15.334.983.032
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				2.055.258.706
Tổng nợ phải trả				17.390.241.738
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	15.916.957.531	710.137.679	-	16.627.095.210
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				33.923.358.809
Tổng tài sản				50.550.454.019
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	14.744.319.009	657.820.218	-	15.402.139.227
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				1.642.476.152
Tổng nợ phải trả				17.044.615.379

Đơn vị tính: VND

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	11.032.142	10.967.277
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.584.180.932	4.910.350.497
Cộng	10.595.213.074	4.921.317.774

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	14.671.489.895			14.671.489.895
Chi phí phải trả	27.272.727	-	-	27.272.727
Phải trả khác	110.237.368	-	-	110.237.368
Số đầu năm				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	11.985.212.323			11.985.212.323
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	220.579.116	-	-	220.579.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Địa chỉ: Xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a- DN**4.5 Giá trị hợp lý****- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.225.352.519	2.225.352.519	3.721.487.601	3.721.487.601
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.584.180.932	(*)	4.910.350.497	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	75.078.000	(*)	75.078.000	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải trả người bán và phải trả khác	(14.781.727.263)	(14.781.727.263)	(12.205.791.439)	(12.205.791.439)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	(1.897.115.812)	(*)	(3.498.875.341)	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý*Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn*

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan trong kỳ có giao dịch

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới	Thành viên quản lý chủ chốt có mối liên hệ mật thiết trong gia đình.

b) Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch</u> <u>VND</u>
Bán hàng	
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	15.564.092.340
Công ty Cổ phần Edico	10.923.456.463
Cộng	26.487.548.803
Thu tiền bán hàng	
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	11.527.361.000
Công ty Cổ phần Edico	3.847.000.000
Cộng	15.374.361.000

c) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Ông Trương Thế Sơn	Tổng Giám đốc	69.165.000
Ông Trương Khánh Toàn	Kế toán trưởng	36.000.000
Cộng		105.165.000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trương Khánh Toàn

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thạch